

QUAN NIỆM VỀ TRẠNG NGỮ TRONG CÁC SÁCH VỞ NGÔN NGỮ HỌC TIẾNG VIỆT (PHẦN 2)

Đào Mạnh Toàn¹

Lê Hồng Châu¹

TÓM TẮT

Cùng với chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ... thuật ngữ “trạng ngữ” là một thuật ngữ rất quen thuộc trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, nhưng vạch rõ phạm vi của trạng ngữ cũng như nêu được các tiêu chí để nhận diện nó không phải là công việc dễ dàng. Trong giới Việt ngữ học, việc phân định phạm vi cũng như tiêu chí nhận diện trạng ngữ là một vấn đề khá phức tạp và các tác giả đều có kiến giải rất khác nhau. Điều này được thể hiện qua sự khác biệt về quan niệm, tiêu chí nhận diện, phân loại... của các nhà nghiên cứu. Bài viết sẽ tóm tắt quan niệm của các nhà Việt ngữ học dựa trên những tài liệu mà chúng tôi hiện có được.

Từ khóa: Trạng ngữ, thành phần phụ

(Tiếp theo phần 1)

Bùi Đức Tịnh (1995) [1, tr. 339 - 346], *Văn phạm Việt Nam* dùng thuật ngữ bổ túc ngữ thay cho tên gọi trạng ngữ. Trong một mệnh đề đơn độc, có thể có ba loại bổ túc ngữ: a) *bổ túc ngữ của danh từ*; b) *bổ túc ngữ của tỉnh từ*; c) *bổ túc ngữ động từ*, nhưng đối với bổ túc ngữ của động từ có thể phân biệt thành bốn loại: bổ túc ngữ thuộc động; bổ túc ngữ can động; bổ túc ngữ chủ động và bổ túc ngữ chỉ hoàn cảnh.

Trong bổ túc ngữ chỉ hoàn cảnh, tác giả còn phân thành các loại như sau: 1) *bổ túc ngữ chỉ vị trí*; 2) *bổ túc ngữ chỉ thời gian*; 3) *bổ túc ngữ chỉ duyên cớ*; 4) *bổ túc ngữ chỉ mục đích*; 5) *bổ túc ngữ chỉ sự đối chọi và giới hạn*; 6) *bổ túc ngữ chỉ nguyên liệu và phương tiện*; 7) *bổ túc ngữ chỉ phương hướng*.

Theo tác giả, đối với các bổ túc ngữ chỉ hoàn cảnh thường được những giới từ nối lại với động từ. Nhưng riêng về

các bổ túc ngữ chỉ thời gian và vị trí nhiều khi ta không cần giới từ. Trong những trường hợp ấy, cần để ý để khỏi lẫn lộn các bổ túc ngữ này với bổ túc ngữ thuộc động.

Bùi Tất Tươi (1997) [2, tr. 231 - 236], *Giáo trình cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, trạng ngữ của câu là từ, tổ hợp từ làm thành phần phụ của câu nêu lên hoàn cảnh, tình hình của sự việc nói trong nòng cốt câu.

Xét theo ý nghĩa, có thể phân biệt các trạng ngữ sau:

a. Trạng ngữ chỉ hoàn cảnh không gian - thời gian

Trạng ngữ thời gian chỉ ra cái thời điểm, thời hạn mà sự việc nói ở nòng cốt câu được thực hiện và trả lời các câu hỏi như *bao giờ, vào lúc nào, từ bao giờ, tới (đến) bao giờ?*

Trạng ngữ không gian chỉ cái nơi, cái hướng mà sự việc nói ở nòng cốt

¹Trường Đại học Đồng Nai
Email: toan.daomanh@gmail.com

được thực hiện và trả lời các câu hỏi như ở đâu, chỗ nào, (đi) đâu, (từ) đâu...

b. Trạng ngữ chỉ tình thế

Trạng ngữ tình thế chỉ ra cái tình thế trong đó sự việc nói ở nòng cốt câu được thực hiện và trả lời các câu hỏi về tình thế như *trong tình thế nào, trong tình trạng nào, trong tình cảnh nào?*

c. Trạng ngữ chỉ cách thức - phương tiện

Trạng ngữ chỉ cách thức - phương tiện nêu lên cách thức, phương tiện mà nhờ đó sự việc trong nòng cốt câu được thực hiện và trả lời các câu hỏi *như thế nào, bằng cái gì, căn cứ vào cái gì, theo cái gì?*

d. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân

Trạng ngữ chỉ nguyên nhân nêu lên cái lý, cái có mà sự việc nói ở nòng cốt câu được thực hiện và trả lời các câu hỏi *vì sao, vì cái gì, do đâu, tại ai, tại cái gì?*

đ. Trạng ngữ chỉ mục đích

Trạng ngữ chỉ mục đích nêu cái mục đích sự việc nói trong câu nhằm vào, và trả lời các câu hỏi *để làm gì, nhằm mục đích gì?*

e. Trạng ngữ điều kiện - giả thiết

Trạng ngữ điều kiện - giả thiết nêu cái điều kiện, điều giả định để sự việc nói ở nòng cốt câu được thực hiện và trả lời câu hỏi *trong điều kiện nào, với điều kiện nào?*

g. Trạng ngữ chỉ điều nhượng bộ

Trạng ngữ nhượng bộ nêu cái đối tượng, cái sự việc phải chấp nhận, phải nhượng bộ mà điều nói ở nòng cốt câu sẽ

vượt được, khắc phục được, và trả lời cho các câu hỏi *tuy thế nào, dù như thế nào?*

Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1998) [3, tr. 288 - 295], *Thành phần câu tiếng Việt*, cho rằng vấn đề trạng ngữ đã được các tác giả Việt ngữ học nghiên cứu ở các mặt sau:

a. Vai trò của trạng ngữ đối với tổ chức cấu trúc của câu.

b. Các phạm vi ý nghĩa mà trạng ngữ biểu thị.

c. Vị trí của trạng ngữ trong mô hình tổ chức câu.

d. Cấu tạo hình thức của trạng ngữ.

Các tác giả chỉ tạm thống nhất ý kiến với nhau ở mặt (d), khi cho rằng bất kỳ ngữ đoạn nào (có quan hệ tương thuật, chỉ phối hay tiếp liên), có giới từ hay không có giới từ đi kèm đều có khả năng đóng vai trò của trạng ngữ trong câu.

Về vai trò của trạng ngữ đối với tổ chức cấu trúc của câu, đa số các tác giả đều cho rằng trạng ngữ là một thành phần phụ của câu Hoàng Tuệ (1962), Nguyễn Kim Thản (1964), Lưu Văn Lăng (1970), Nguyễn Tài Căn (1975), Diệp Quang Ban (1985)... Tuy nhiên tư cách thành phần phụ của trạng ngữ trong tổ chức của câu không phải không gây tranh cãi. Chẳng hạn, Hồng Dân từng cho rằng nên xếp các câu như:

- *Vì anh nên việc ấy hỏng.*

- *Vì anh làm ẩu nên việc ấy hỏng.*

- *Vì không cẩn thận nên việc ấy hỏng.*

- *Trong lúc mọi người ngủ, anh ta lại thức dậy đọc sách.*

- *Lúc anh ta bước vào (thì) phòng họp đã đông đủ.*

vào một kiểu câu duy nhất, có cấu tạo là X-Y. Tác giả cho rằng đây là một kiểu câu ghép, giữa hai vế X và Y có quan hệ tương liên và định nghĩa: Quan hệ tương liên là quan hệ giữa hai thành tố; trong đó một thành tố biểu thị sự việc hay quá trình, một thành tố biểu thị hoàn cảnh; hai thành tố ấy quan hệ qua lại lẫn nhau, hô ứng với nhau, bổ sung cho nhau, dựa vào nhau mà tồn tại; trật tự trước sau của hai thành tố đó tương đối tự do (Hồng Dân, 1972, tr. 34).

Trước đó, M.B Emeneau cũng có chủ trương tương tự. Tác giả này dùng thuật ngữ “cấu tạo vị ngữ đơn giản” để chỉ câu đơn. “Cấu tạo vị ngữ đơn giản” thường do một kết cấu chủ-vị đảm nhiệm. Khi bên cạnh một “cấu tạo vị ngữ đơn giản” có một “thực thể từ” (danh từ) hay “phức cấu thực thể từ” (cụm danh từ), một động từ hay “phức cấu động từ” (cụm động từ) hoặc một “cấu tạo vị ngữ đơn giản” khác thì ta sẽ có một “cấu tạo vị ngữ phức hợp” - tức là câu phức hợp (câu ghép). Chẳng hạn:

(1) Hôm nay, trời nóng.

(2) Nếu tôi không làm thì hôm nay chị làm nhiều thức ăn ngon (dẫn theo Hồng Dân, 1972, tr. 30).

Khi bàn về trạng ngữ theo quan điểm của Cao Xuân Hạo (1991) trong *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1998) [3], cho rằng: *cương vị của trạng ngữ trong câu được nhìn*

nhận một cách hoàn toàn khác biệt. Tác giả cho rằng tổ chức cú pháp hình thức của tiếng Việt chỉ có một mô hình duy nhất là Đề - Thuyết với các biến thể của nó. Đề có hai loại là Chủ đề và Khung đề. Mặc dù “Khung đề không phải là trạng ngữ của vị từ hay của câu” nhưng “Xét về chức năng ngữ nghĩa, hiểu theo nghĩa hẹp (chỉ xét nghĩa “biểu thị” tức “diễn đạt sự tình khách quan”, không xét nghĩa logic) thì Khung đề cũng có khi giống chủ ngữ (hay “bổ ngữ chu cảnh” - complément circonstanciel). Và xét về hình thức, Khung đề có thể là một chủ ngữ hay giới ngữ, tức một ngữ đoạn có một giới từ làm trung tâm kèm theo một danh ngữ hay một động ngữ làm bổ ngữ cho nó, không khác gì trạng ngữ (chúng tôi nhấn mạnh - Nguyễn Văn Hiệp) (Cao Xuân Hạo 1991, tr. 86). Thực chất Cao Xuân Hạo đã xem một bộ phận của trạng ngữ truyền thống có cương vị là thành tố cơ bản của tổ chức câu. Tác giả dẫn ra một số ví dụ về các Khung đề như sau:

1) Mai tôi đi chơi.

2) Đạo này trời tối.

3) Tám giờ tôi mới làm việc.

4) Ở đây mọi người đều làm việc (Cao Xuân Hạo, 1991, tr. 86-162).

Cũng bàn về trạng ngữ, theo tác giả Yu. K Lekomtev, ông đã áp dụng lý thuyết Ngữ vị học vào phân tích câu tiếng Việt và đưa ra sơ đồ đầy đủ như sau:

1

11

E1 - (E2 - (E3 - ((E5 - (E6 - (E7 - (E9 - E8)) - E6)) - E4)))

7 6 5 4 3 2 1 1 2 3 4 3 6 7

Trong đó, tác giả xác định E1 là tiểu từ, E2 là trạng ngữ thời gian (nhóm thể từ không có giới từ), E3 là trạng ngữ địa điểm (nhóm thể từ không có giới từ), E4 là trạng ngữ địa điểm, cũng có khi là trạng ngữ thời gian (có giới từ), E5 là chủ ngữ (nhóm thể từ không có giới từ), E6 là nhóm thể từ với các giới từ do, với, bằng, E7 là các yếu tố tượng thanh, E8 là các bổ ngữ (nhóm thể từ không có giới từ), E9 là vị ngữ (nhóm động từ) (Lekomtsev Yu. K., 1964, tr. 65). Như vậy, khi dùng một phương pháp khác phương pháp truyền thống để miêu tả cấu trúc câu đơn tiếng Việt, tác giả cũng đi đến thừa nhận các khả năng vị trí khác nhau của thành phần trạng ngữ (theo quan điểm truyền thống, các yếu tố E2, E3, E4, E6 trong mô hình của tác giả là các trạng ngữ).

Lưu Văn Lăng (1998), trong *Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, tác giả nhấn mạnh “không nên nhầm lẫn phần đề là trạng đề với trạng ngữ đảo” [4, tr. 90].

Một số sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, cũng như nhiều sách ngữ pháp tiếng Việt hiện nay, với quan niệm chủ ngữ, vị ngữ truyền thống, thường chấp nhận hiện tượng trạng ngữ đảo một cách hết sức rộng rãi, kể cả những trường hợp đảo vị trí làm cho ý nghĩa thay đổi.

Diệp Quang Ban (1998) [5, tr. 32], *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt* khi bàn về trạng ngữ đã sử dụng thuật ngữ “phần phụ mở rộng câu đứng trước”, và quan niệm rằng: Nói chung phần này chủ yếu dùng để chỉ hoàn cảnh,

tình huống làm nền cho sự việc diễn tả trong phần còn lại của câu nói. Tác giả quy ước như sau: 1) các yếu tố chỉ không gian; 2) các yếu tố chỉ thời gian; 3) các yếu tố chỉ điều kiện; 4) các yếu tố chỉ mục đích có “muốn”, “để” đứng trước; 5) Những yếu tố mang tính chất chủ đề có “với (= đối với)”, “đối với”, “về” đứng đầu; 6) các yếu tố chỉ “căn cứ” có “qua”, “thông qua” đứng đầu.

Theo tác giả, việc khảo sát những câu có cùng khuôn hình này không chỉ giúp ta hình dung được vị trí của câu mang ý nghĩa tồn tại trong các kiểu câu tiếng Việt, mà còn có một ý nghĩa thực tiễn quan trọng nữa. Đó là việc phân biệt câu đúng với câu sai.

Diệp Quang Ban (2009) [6, tr. 41 - 44], trong *Ngữ pháp Việt Nam*, dùng thuật ngữ “gia ngữ” thay cho trạng ngữ. Tác giả viết “Gia ngữ” vốn có tên là “trạng ngữ”, tuy nhiên tên gọi trạng ngữ trong tiếng Việt thiên về nghĩa (“tình thái”), tên gọi gia ngữ gắn với cú pháp rõ hơn: nó là yếu tố “trợ thêm”, “đi kèm” cấu trúc cơ sở (hay nòng cốt) của câu; về phương diện nghĩa, gia ngữ nêu cái cảnh huống, trong đó sự việc được phản ánh trong cấu trúc cơ sở của câu diễn ra (đây là chức năng nghĩa vốn có của tên gọi “trạng ngữ”). Gia ngữ cùng với cấu trúc cơ sở của câu làm thành “cấu trúc cú pháp của câu”, phân biệt với các yếu tố “nằm ngoài” cấu trúc cú pháp của câu được gọi là “phần biệt lập”. Kiểu “đi kèm” cấu trúc cơ sở của câu của gia ngữ giúp phân biệt nó với

kiểu câu “nằm trong” cấu trúc cơ sở của câu là bổ ngữ”.

Trong các ví dụ sau đây từ cần xem xét được in đậm, chức năng cú pháp của chúng được ghi trong ngoặc đơn sau mỗi ví dụ.

[59] a. Hôm qua Tị đi câu cá. (Gia ngữ đứng đầu câu, đi kèm cấu trúc cơ sở).

b. Tị đi câu cá hôm qua. (Gia ngữ đứng cuối câu, đi kèm cấu trúc cơ sở).

c. Hôm qua là chủ nhật. (Bổ ngữ, nằm trong cấu trúc cơ sở).

Như có thể thấy, trong ví dụ đầu, gia ngữ đứng trước cấu trúc cú pháp cơ sở của câu; trong ví dụ thứ hai, gia ngữ đứng liền sau vị tố, nhưng vẫn không phải là thành viên bên trong cấu trúc cơ sở của câu mà chỉ “đi kèm” cấu trúc cơ sở của câu. Trong tiếng Việt, do tuân theo sự phân đoạn thành tổ trực tiếp, trạng ngữ đứng đầu câu được tách ra trước, các trạng ngữ đứng sau xen lẫn trong phần câu còn lại và thường không được phân biệt rõ với bổ ngữ. Để tách khỏi phạm trù bổ ngữ, do đó, buộc phải phân biệt trạng ngữ của câu và trạng ngữ của từ. Ngữ pháp hiện đại cố gắng làm rõ các chức năng cú pháp nên chuyển hoặc bổ sung tên gọi “trạng ngữ” thành tên gọi “gia ngữ”, hiểu là yếu tố “trợ thêm” vào cấu trúc cơ sở của câu, và gia ngữ có thể đứng ở đầu câu hoặc chung quanh vị tố.

Khi bàn về *vai nghĩa của gia ngữ*, tác giả đã nhận định “gia ngữ, cũng như bổ ngữ, về mặt nghĩa có thể phân biệt theo các vai cụ thể mà thực thể nêu ở gia ngữ đảm nhiệm. Phần lớn các vai

nghĩa của gia ngữ trùng với nhiều vai nghĩa của bổ ngữ cảnh hưởng”.

Trong các ví dụ sau đây, gia ngữ được in đậm và chức năng nghĩa của chúng được chú thích sau mỗi ví dụ.

[60] a. Hôm qua Tị đi câu cá. (Cảnh hưởng: thời gian (thời điểm))

b. Tị, hôm qua, đi câu cá. (Cảnh hưởng: thời gian (thời điểm))

c. Đã hai ngày rồi, nó không ăn gì cả. (Cảnh hưởng: thời gian (thời hạn))

d. Ngoài sân, hai con mèo đang vờn nhau. (Cảnh hưởng: vị trí)

e. Ra bến xe, bác đi lối này ạ. (Cảnh hưởng: hướng đích)

f. Vì mưa, họ đến muộn. (Cảnh hưởng: nguyên nhân)

g. Nếu mưa, thì tôi sẽ không đến. (Cảnh hưởng: điều kiện)

h. Tuy mưa, họ vẫn đến đông đủ cả. (Cảnh hưởng: nhượng bộ)

i. Muốn thi đỗ, thì phải học tập tốt. (Cảnh hưởng: mục đích; muốn là động từ tình thái làm thành tố chính)

k. Để thi đỗ, thì phải học tập tốt. (Cảnh hưởng: mục đích)

l. Rón rén và hồi hộp, cậu bé tiến lại gần con chuồn chuồn. (Cảnh hưởng: cách thức)

m. Với món tiền này, anh có thể mua được một chiếc xe tốt. (Cảnh hưởng: phương tiện)

Xét về *phương tiện thể hiện gia ngữ*, Diệp Quang Ban cho rằng “vị trí của gia ngữ có thể là đứng đầu câu và cũng có thể đứng chung quanh động từ trong cấu trúc cơ sở của câu, nhưng vẫn là thành phần đi kèm cấu trúc cơ sở”. Về phương

diện từ loại, gia ngữ có thể được diễn đạt bằng các phương tiện sau đây:

- Danh từ
- Động từ
- Các từ trong phần gia ngữ ở các câu [60. f, g, h] có thể coi là danh từ hoặc động từ đều được, các từ này chỉ hiện tượng thời tiết và trong trường hợp này chưa đủ cơ sở để kết luận về từ loại.

Về cấu tạo, gia ngữ có thể được làm thành từ:

- một từ
- cụm từ chính phụ
- cụm từ đẳng lập
- và có thể có quan hệ từ đưa gia ngữ vào câu, cả tổ hợp quan hệ từ và thực từ đứng sau gọi chung là giới ngữ (như ở các ví dụ [60. d, f, g, h, k, m]).

Khi bản thân gia ngữ được cấu tạo bằng một mệnh đề thì câu sẽ là câu ghép, như trong [61].

- [61] a. Vì trời mưa, họ đến muộn.
 b. Họ đến muộn, vì trời mưa.
 c. Trời mưa, nên họ đến muộn.

Riêng trường hợp chủ ngữ trong mệnh đề đứng trước có quan hệ chính thể-bộ phận với chủ ngữ của mệnh đề đứng sau thì vẫn coi đó là câu đơn có gia ngữ, như trong [62].

[62] Tay xách nón, chị bước lên thêm nhà.

Mệnh đề *tay xách nón* chỉ cách thức khi *chị bước lên thêm nhà*, chứ không phải là chỉ một động tác riêng rẽ.

Lê Kính Thắng (2016) [7, tr 48 - 49], *Phạm trù nội động/ngoại động trong tiếng Việt*, cho rằng, trạng ngữ là thành phần phụ có mối quan hệ lỏng với

các thành phần khác của câu ở cả phương diện cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa. Tuy nhiên, không phải thành phần phụ nào có đặc điểm như vậy cũng là trạng ngữ. Hiện nay, các nhà ngôn ngữ học thường chia thành phần phụ trong câu làm 3 loại: thành phần phụ mở rộng nghĩa cho các thành phần cơ bản của câu (adjunct), thành phần phụ liên kết các câu, các cú (conjunct) và thành phần phụ độc lập với các thành phần câu (disjunct). Phần lớn các tác giả chỉ xem thành phần mở rộng nghĩa cho thành phần cơ bản của câu (tức adjunct) là trạng ngữ (xem H. Jackson 1981, tr. 79-80; J. Richards & các đồng tác giả 1985, tr. 8) (về quan niệm của giới Việt ngữ học, xem [3, tr. 35-41]). Cách hiểu này là hợp lý, nghĩa là cần phân biệt trạng ngữ bổ nghĩa cho vị từ (trạng ngữ của vị từ) với trạng ngữ bổ nghĩa cho câu (trạng ngữ câu). Trạng ngữ của vị từ khác với trạng ngữ câu ở phạm vi quan hệ. Nếu trạng ngữ câu có mối quan hệ (bổ sung nghĩa) với cả cấu trúc Đề-Thuyết (cấu trúc chủ-vị/cấu trúc nòng cốt) thì trạng ngữ của vị từ chỉ bổ nghĩa cho vị từ chi phối nó. Về dấu hiệu nhận diện, trạng ngữ của vị từ luôn nằm trong phần Thuyết và vị trí phổ biến nhất là ở cuối phần Thuyết (trong câu có trật tự bình thường, trạng ngữ cũng đứng ở cuối câu).

Tác giả cũng chỉ ra tầm quan trọng của việc phân biệt bổ ngữ với trạng ngữ.

Phân biệt bổ ngữ với trạng ngữ của vị từ là việc làm rất cần thiết. Điều này cho phép xác định yếu tố nào nằm trong,

yếu tố nào nằm ngoài cấu trúc ngữ vị từ. Các nhà ngôn ngữ học đã cố gắng tìm ra những cơ sở ngữ nghĩa cũng như hình thức để khu biệt chúng. Về mặt ngữ nghĩa, phần lớn các tác giả đều chia sẻ cách hiểu về vai trò của từng thành phần này. Sự khó khăn chủ yếu nằm ở việc xác định các tiêu chí, dấu hiệu hình thức. Giải quyết vấn đề này, các nhà ngữ pháp thường dùng đến tiêu chí vị trí trong câu, hình thái và sự hiện diện hư từ.

Đối với các ngôn ngữ không biến hình, nguy cơ nhầm lẫn cao hơn, vì cơ sở hình thức còn lại chỉ là trật tự từ và sự có mặt của các hư từ. Khảo sát thực tế những ngôn ngữ như vậy, lấy tiếng Việt làm thí dụ, các tiêu chí trên cũng xuất hiện không theo quy luật chặt chẽ, chẳng hạn, rất nhiều (ngữ) danh từ có thể làm trạng ngữ.

Những khó khăn trên đặt ra vấn đề phải tìm ra cơ sở xác định mới hoặc cơ sở bổ sung cho việc phân định hai loại thành phần này. Phương pháp nhận diện hợp lý là đặt chúng trong cấu trúc nghĩa của vị từ. Thành tố nào đóng vai trò diễn tố chính là bổ ngữ, và thành tố nào đóng vai trò chủ tố chính là trạng ngữ.

Hồ Văn Tuyên (2017) [8, tr. 123 - 128], trong *Ngữ pháp tiếng Việt*, tác giả quan niệm “thành phần phụ của câu là thành phần ngữ pháp có tác dụng bổ sung ý nghĩa cho nòng cốt câu, chúng bao gồm: trạng ngữ, đề ngữ (khởi ngữ), tình thái ngữ (phụ ngữ tình thái)”.

Theo quan niệm của tác giả “trạng ngữ là thành phần phụ của câu biểu thị hoàn cảnh của sự tình nêu ở nòng cốt

câu. Nó bổ sung ý nghĩa về: không gian, thời gian, cách thức, phương tiện, nguyên nhân, mục đích, phương diện, tình huống, trạng thái tâm lý,... cho nòng cốt câu”.

Căn cứ vào ý nghĩa, tác giả đã chia trạng ngữ thành các loại sau:

Trạng ngữ chỉ không gian nêu địa điểm, nơi chốn, khoảng không gian của sự tình nêu ở nòng cốt câu. Trạng ngữ không gian ít dùng quan hệ từ nhưng khi dùng thì thường dùng các cặp quan hệ từ: *từ ... đến... ; từ ... ra; từ ... đến ...*

Trạng ngữ chỉ thời gian nêu thời điểm, quãng thời gian diễn ra sự việc nêu ở nòng cốt câu. Trạng ngữ thời gian có thể dùng hoặc không dùng quan hệ từ đứng trước.

Trạng ngữ chỉ tình huống, bổ sung ý nghĩa tình huống cho sự tình nêu ở nòng cốt câu.

Trạng ngữ chỉ cách thức, phương tiện thường bắt đầu bằng các kết từ như *qua, bằng, với, nhờ...* bổ sung ý nghĩa cách thức, phương tiện cho nòng cốt câu.

Trạng ngữ chỉ nguyên nhân bằng các kết từ như *vì, tại, tại vì, bởi, bởi vì, do...* nhằm bổ sung ý nghĩa nguyên nhân cho nòng cốt câu.

Trạng ngữ chỉ mục đích thường mở đầu bằng các kết từ như *nhằm, để, để cho...* bổ sung ý nghĩa mục đích cho nòng cốt câu. Trạng ngữ chỉ mục đích và trạng ngữ chỉ nguyên nhân thường khó phân biệt.

Trạng ngữ chỉ điều kiện, giả thiết thường mở đầu bằng các kết từ như *nếu, nếu như, giá, giá như, hễ, giá mà...* bổ

sung ý nghĩa về điều kiện, giả thiết cho sự tình được nêu ở nòng cốt câu. Loại trạng ngữ này thường có quan hệ từ đứng trước.

Trạng ngữ chỉ ý nhượng bộ, tương phản thường bắt đầu bằng các kết từ như *tuy, dù, mặc dù, dù rằng, tuy rằng...*

Trạng ngữ chỉ phương diện thường có các kết từ đứng đầu như *về, đối với...* nhằm bổ sung ý nghĩa phạm vi, phương diện... cho sự tình nêu ở nòng cốt câu. Trạng ngữ chỉ phương diện thường có quan hệ từ đứng trước.

Trạng ngữ chỉ trạng thái tâm lý, sinh lý, vật lý đi kèm với diễn biến sự việc nêu ở nòng cốt câu. Loại trạng ngữ này thường không có quan hệ từ đứng trước.

Về cấu tạo, tác giả cho rằng trạng ngữ có thể một từ hay cụm từ. Khi đứng ở đầu câu và là một cụm từ, trạng ngữ thường mở đầu bằng các quan hệ từ.

Vị trí trạng ngữ khá linh hoạt, có thể đứng đầu, giữa hoặc cuối câu, nhưng thường gặp nhất là đầu câu.

Tác giả còn chú ý phân biệt trạng ngữ và vế của câu ghép tỉnh lược; trạng ngữ và vế của câu ghép đầy đủ.

3. Kết luận

Từ quan điểm của các nhà Việt ngữ học, chúng ta có thể thấy rằng, về vai trò của trạng ngữ đối với tổ chức cấu trúc của câu, đa số các tác giả đều cho rằng trạng ngữ là một thành phần phụ của câu: Hoàng Tuệ, Nguyễn Kim Thản, Lưu Văn Lăng, Nguyễn Tài Cẩn, Diệp Quang Ban... Tuy nhiên, tư cách thành phần phụ của trạng ngữ trong tổ chức của câu không phải không gây tranh cãi.

Theo quan điểm Ngữ pháp chức năng thì cương vị của trạng ngữ trong câu được nhìn nhận một cách hoàn toàn khác biệt: Cao Xuân Hạo cho rằng, tổ chức cú pháp hình thức của tiếng Việt chỉ có một mô hình duy nhất là Đề-Thuyết với các biến thể của nó mà thôi.

Xét về các phạm vi ý nghĩa mà trạng ngữ biểu thị, có thể thấy rằng, đây là lĩnh vực mà ý kiến của các nhà nghiên cứu lộ rõ nhiều khác biệt. Mỗi tác giả, tùy theo quan điểm của mình, đã xếp nhiều hiện tượng khác nhau vào phạm vi trạng ngữ.

Xét về vị trí của trạng ngữ trong mô hình tổ chức câu, đa số các tác giả cho rằng trạng ngữ có thể chiếm ba vị trí khác nhau trong mô hình cấu trúc câu là đứng đầu câu, cuối câu hoặc giữa câu.

Xét về quan điểm sự tồn tại của trạng ngữ trong tiếng Việt, ta có thể thấy rõ, đối với trạng ngữ trong tiếng Việt, có hai khuynh hướng được hình thành trong quá trình nghiên cứu: 1) Tiếng Việt không có trạng ngữ và được sử dụng với tên gọi khác; và 2) Tiếng Việt có trạng ngữ, quan điểm này chiếm tuyệt đại đa số trong giới Việt ngữ học.

Xét về quan điểm “có trạng ngữ”, đa số các tác giả nghiên cứu về Ngữ pháp tiếng Việt đều cho rằng trong tiếng Việt có trạng ngữ và là thành tố phụ, riêng Trần Ngọc Thêm thì ông không phủ nhận tên gọi truyền thống, cho rằng trong tiếng Việt có “trạng ngữ”, và trạng ngữ là thành phần nòng cốt, ông đưa ra mô hình như sau:

TR => Vt-B

Xét về quan điểm “không có trạng ngữ hoặc dùng tên gọi khác”, Diệp Quang Ban (1987) thì dùng thuật ngữ “bổ ngữ của câu” thay cho tên gọi trạng ngữ và phân ra các loại: a) bổ ngữ của câu chỉ thời gian; b) bổ ngữ của câu chỉ không gian; bổ ngữ của câu chỉ nguyên nhân; bổ ngữ của câu chỉ mục đích; bổ ngữ của câu chỉ điều kiện; bổ ngữ của câu chỉ tình hình, gồm 2 loại: bổ ngữ của câu chỉ phương tiện-cách thức và bổ ngữ của câu chỉ tình. Về sau, trong công trình nghiên cứu *Ngữ pháp Việt Nam* (2009) thì tác giả lại dùng thuật ngữ *gia ngữ*. Diệp Quang Ban cho rằng: Gia ngữ vốn có tên là “trạng ngữ”, tuy nhiên tên gọi trạng ngữ trong tiếng Việt thiên về nghĩa (“tình thái”), tên gọi gia ngữ gắn với cú pháp rõ hơn: nó là yếu “trợ thêm”, “đi kèm” cấu trúc cơ sở (hay nòng cốt) của câu; về phương diện nghĩa, gia ngữ nêu cái cảnh huống, trong đó sự việc được phản ánh trong cấu trúc cơ sở của câu diễn ra (đây là chức năng nghĩa vốn có của tên gọi “trạng ngữ”).

Trương Văn Chỉnh và Nguyễn Hiến Lê gọi trường hợp trạng ngữ đặt sau là bổ từ của tiếng (tức là từ), trạng ngữ đặt trước là bổ từ của câu [9, tr. 554]. Một số tác giả phân biệt trường hợp đặt sau là trạng tố khác với trường hợp đặt trước là trạng ngữ (Hoàng Trọng Phiến, 1980, tr. 125) hay là thành phần tình huống phụ cho cả nòng cốt câu (Ủy ban Khoa học Xã hội, *Ngữ pháp tiếng Việt*, 1981 [10, tr. 193]).

Nguyễn Hiến Lê - Nguyễn Q. Thắng (1990) [11], quan niệm: Trạng ngữ: cũng có người xem trạng ngữ gần như “*chủ đề*” của câu, nhưng mức độ và tính chất tùy theo mỗi loại câu.

Trạng ngữ là một từ hay một tổ hợp từ dùng để nói rõ tính chất, mức độ hoặc quan hệ thời gian, không gian của các sự việc xảy ra trong câu. Một vài sách ngữ pháp gọi trạng ngữ là thành phần *phụ đứng trước*.

Theo quan điểm ngữ pháp chức năng, Cao Xuân Hạo đã phân biệt rất rõ phần khuôn đề của câu (Cao Xuân Hạo, 1988, tr. 147), sau tác giả đổi tên gọi thành khung đề (Cao Xuân Hạo, 1991, tr. 86) với trạng ngữ.

Các tác giả trong sách *Ngữ pháp tiếng Việt* (1981) của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam dùng tên gọi “thành phần tình huống” thay cho “trạng ngữ” và quan niệm: “Thành phần tình huống có thể bổ sung ý nghĩa về thời gian, nơi chốn, hay về phương tiện, mục đích, hay về cách thức, trạng thái... nói chung là nghĩa “tình huống” [10, tr. 193].

Có thể nói rằng, sự khác biệt về quan niệm của các tác giả suy cho cùng là từ quan niệm và cách tiếp cận. Trong những quan niệm và cách tiếp cận trên, chúng tôi cho rằng, quan niệm và cách tiếp cận của những nhà Việt ngữ học theo quan điểm của ngữ pháp chức năng là hợp lý và phù hợp với tiếng Việt hơn cả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Đức Tịnh (1995), *Văn phạm Việt Nam*, Nxb Văn hóa
2. Bùi Tất Tươi, Nguyễn Văn Bằng, Hoàng Xuân Tâm (1997), *Giáo trình cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
3. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
4. Lưu Văn Lăng (1998), *Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội
5. Diệp Quang Ban (1998), *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
6. Diệp Quang Ban (2009), *Ngữ pháp Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
7. Lê Kính Thắng (2016), *Phạm trù nội động/ngoại động trong tiếng Việt*, Nxb Đại học Huế
8. Hồ Văn Tuyên (2017), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương
9. Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế
10. Ủy ban Khoa học Xã hội (1981), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội
11. Nguyễn Hiến Lê - Nguyễn Q. Thắng (1990), *Chúng tôi tập viết tiếng Việt*, Nxb Long An

**THE CONCEPT OF ADVERBS IN BOOKS ON
VIETNAMESE LINGUISTICS (PART 2)****ABSTRACT**

Besides subject, predicate, object..., the term of 'adverb' seems to be really familiar to the researchers of Vietnamese grammar. However, it is not easy to tell the distinction and have proper criteria to recognize kinds of adverbs. For many Vietnamese linguists, identifying the domain and criteria of adverbs is considered as a complex problem, and authors of the books have had different explanations, which creates the differences in hypotheses, formal criteria, classification... This paper is to summarize the hypotheses or opinions about the issues among Vietnamese linguists according to the documents we have.

Keywords: *Adverb, subordinate units*

(Received: 27/2/2018, Revised: 4/3/2018, Accepted for publication: 24/12/2018)